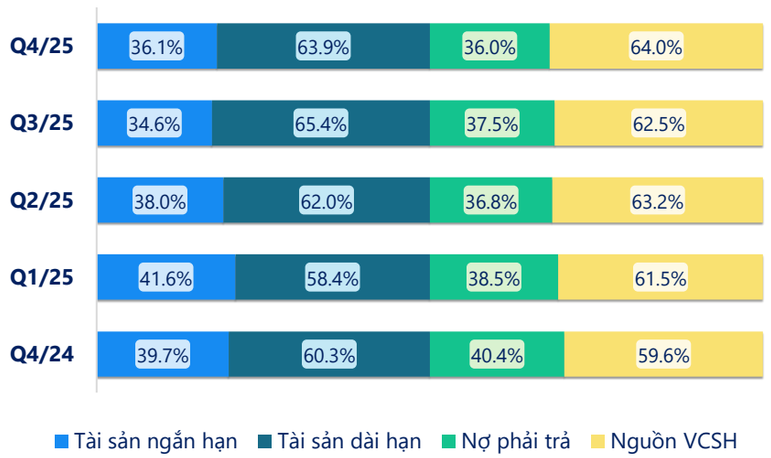
FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển Thành Đạt (HNX: DTD)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	16,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,392
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,825
SL cổ phiếu LH	66,686,055
KLGD BQ 20 phiên (CP)	180,820
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,074
P/E	4.3
EPS	3,787

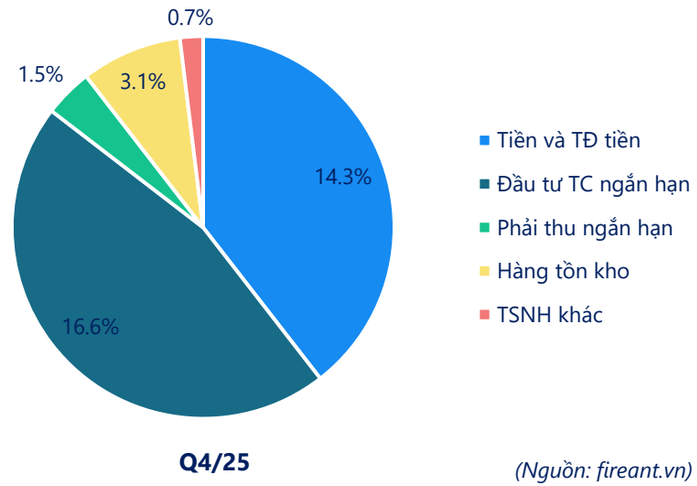
	YTD	1T	3T	6T
DTD	-30.7%	-11.0%	-24.4%	-9.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



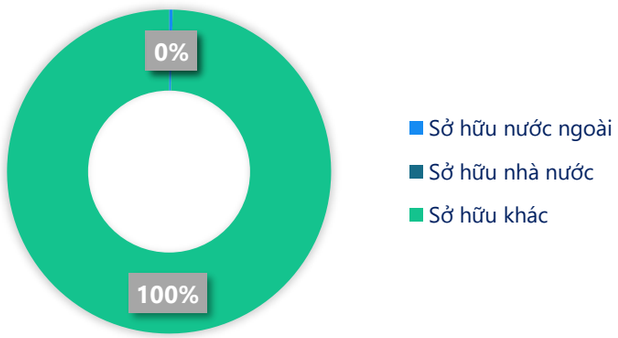
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



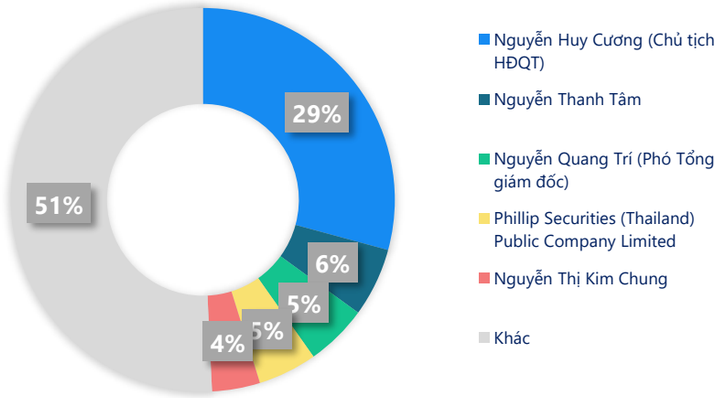
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



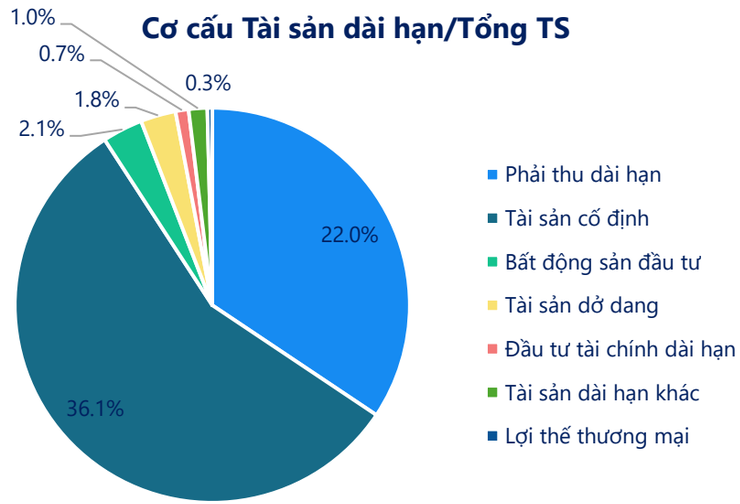
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

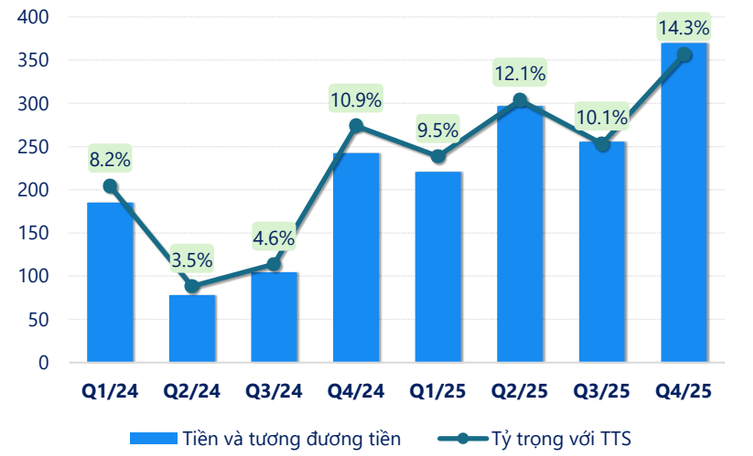


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

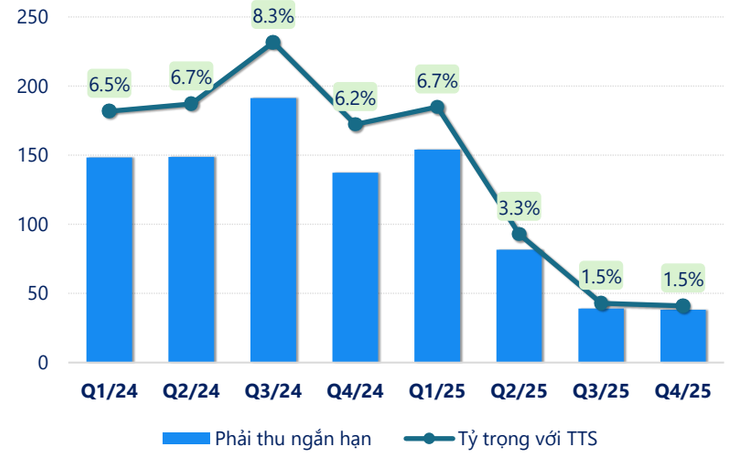
CTCP Đầu tư Phát triển Thành Đạt (HNX: DTD)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



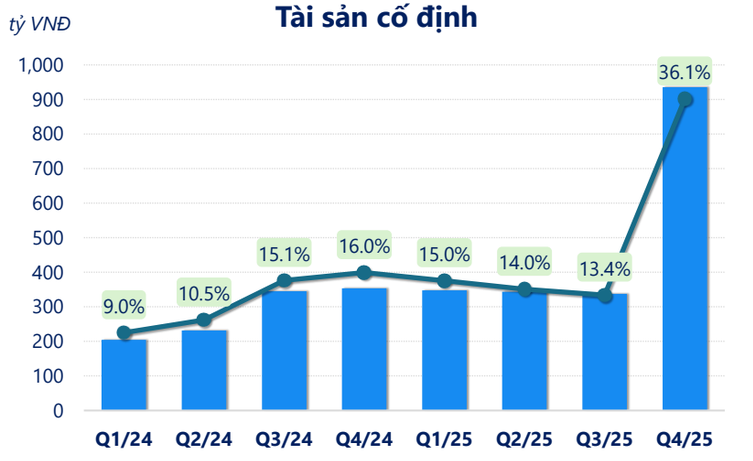
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



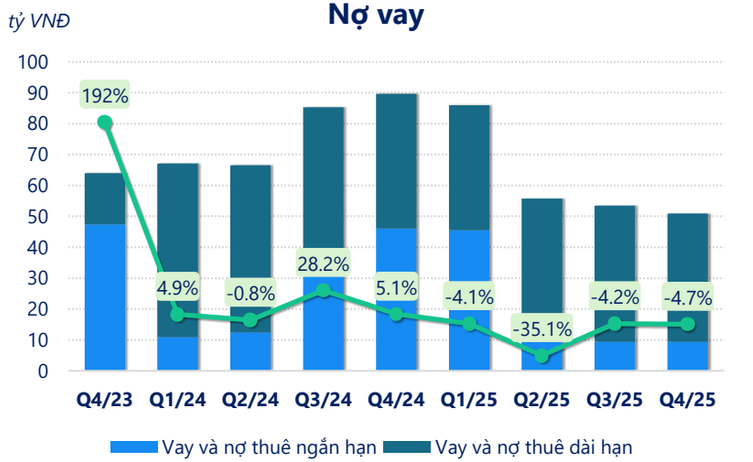
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



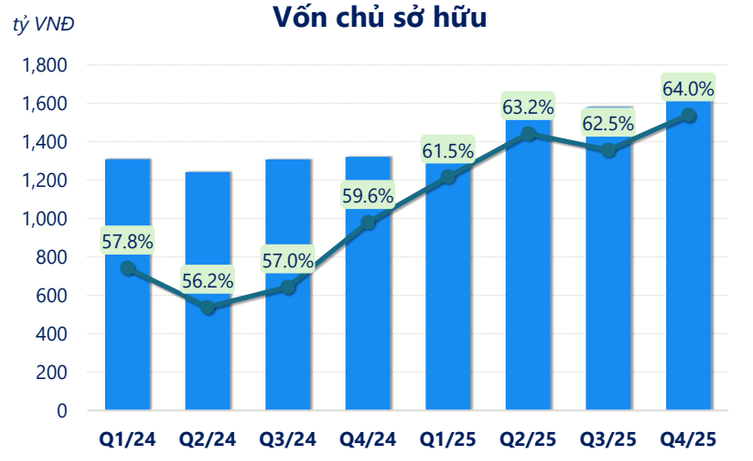
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



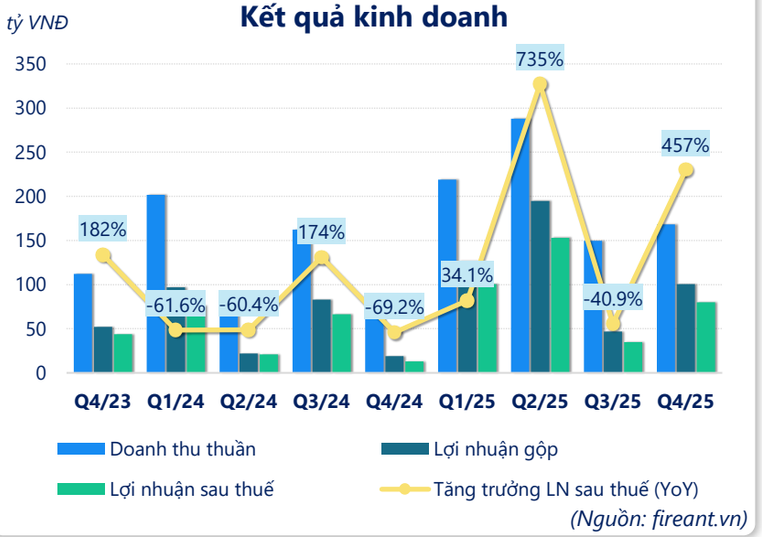
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

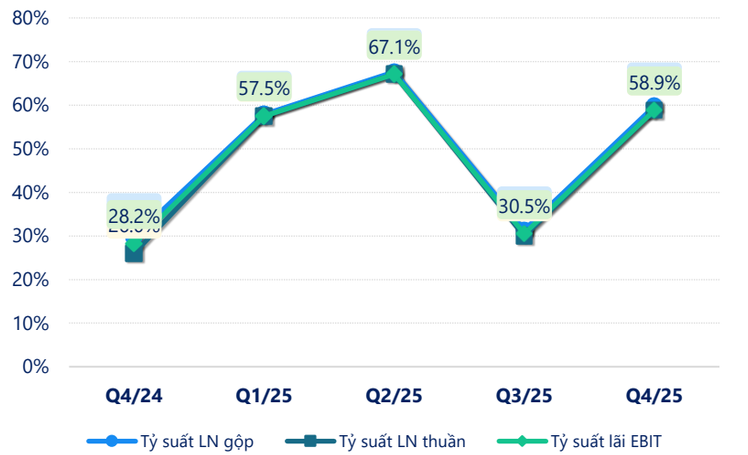
CTCP Đầu tư Phát triển Thành Đạt (HNX: DTD)

Kết quả kinh doanh



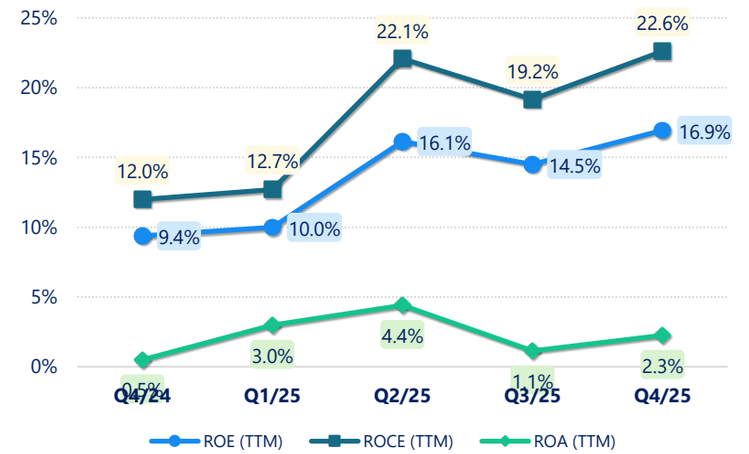
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



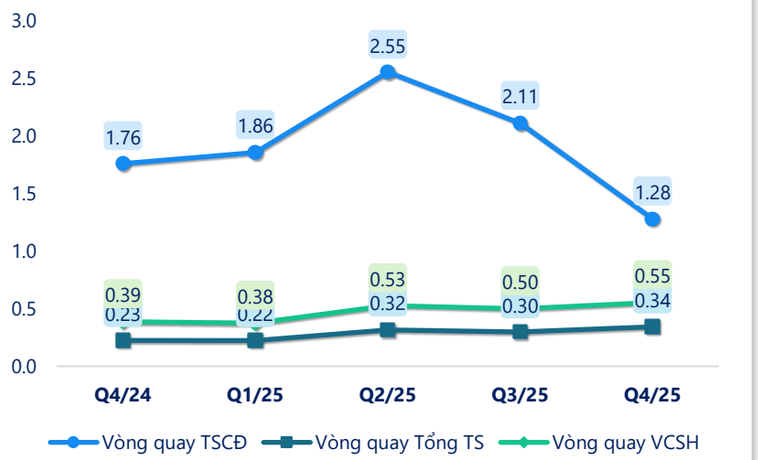
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



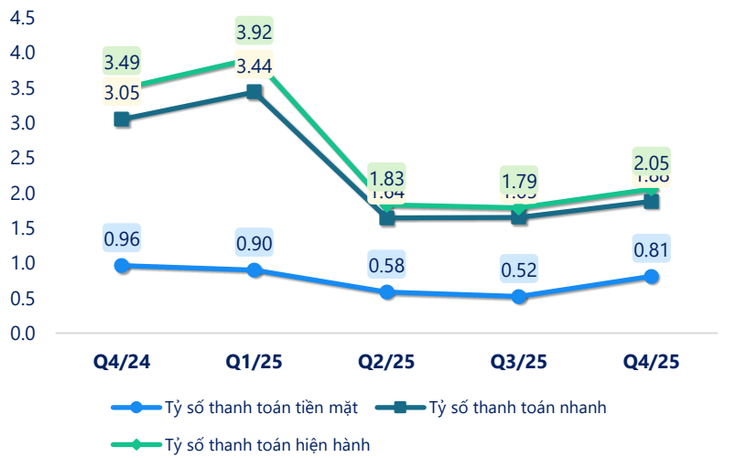
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



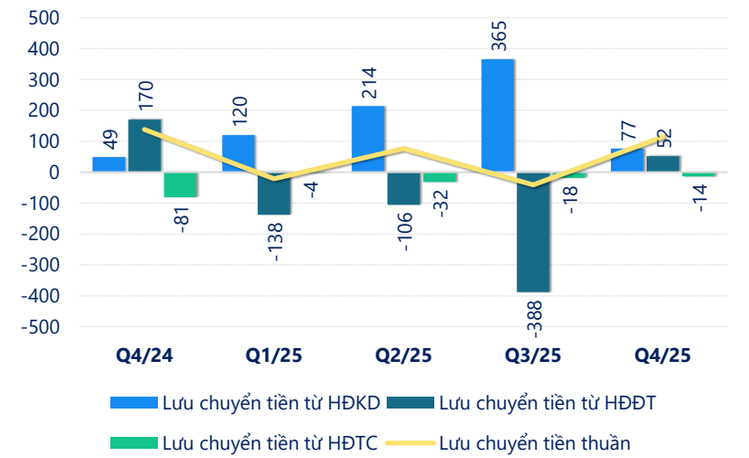
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển Thành Đạt (HNX: DTD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,594**	**2,214**	**17.2%**
Tài sản ngắn hạn	936	876	6.9%
Tiền và tương đương tiền	370	243	52.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	430	365	17.8%
Phải thu ngắn hạn	38.3	135	-71.7%
Hàng tồn kho	79.9	110	-27.6%
Tài sản ngắn hạn khác	18.3	23.0	-20.8%
Tài sản dài hạn	**1,658**	**1,338**	**23.9%**
Phải thu dài hạn	570	586	-2.7%
Tài sản cố định	936	353	165%
Bất động sản đầu tư	54.8	2.00	2634%
Tài sản dở dang	47.7	368	-87.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.7	17.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**25.2**	**1.12**	**2154%**
Lợi thế thương mại	6.63	8.84	-25.0%
Nợ phải trả	934	893	4.6%
Nợ ngắn hạn	**456**	**254**	**79.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.40	46.0	-79.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	38.2	10.8	254%
Nợ dài hạn	479	639	-25.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	41.5	43.6	-4.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,660**	**1,321**	**25.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,660**	**1,321**	**25.7%**
Vốn điều lệ	667	575	16.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	64.1	219	288	150	168
Giá vốn hàng bán	45.0	92.3	93.2	103	67.6
Lợi nhuận gộp	19.1	127	195	46.9	100
Doanh thu HĐTC	8.80	5.15	7.77	7.24	10.6
Chi phí TC	1.74	1.47	0.47	0.77	2.14
Chi phí lãi vay	1.74	0	0.29	0.77	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.79	1.17	2.92	2.20	1.83
Chi phí QLDN	8.70	3.54	5.96	6.29	8.18
LN thuần từ HĐKD	16.7	126	193	44.9	98.9
Lợi nhuận khác	-0.32	0.27	-0.33	-0.03	0.07
LN trước thuế	16.3	126	193	44.9	99.0
Lợi nhuận sau thuế	12.9	101	153	34.9	79.8
LNST của CĐ cty mẹ	11.0	68.2	102	27.7	54.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.9	120	214	365	76.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	170	-138	-106	-388	51.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-81.0	-3.68	-31.8	-18.3	-14.0
Tiền đầu kỳ	104	243	221	297	256
Lưu chuyển tiền thuần	**138**	**-21.8**	**76.1**	**-41.2**	**114**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	243	221	297	256	370

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic